

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 15 -8 -2019
V/v: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lò Thanh Hồng và bà Bạc Thị Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Châm, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, Tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Khôi – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 154/2019/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2019 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T; Sinh năm: 1978;
Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
(Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lò Văn B; Sinh năm: 1975;
Địa chỉ: Bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/5/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông B tổ chức kết hôn và về chung sống với nhau từ tháng 10 năm 1994 đến nay nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn hai ông bà chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, nhưng sau đó đến tháng 1 năm 2019 thì thường xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng. Hai vợ chồng cũng được hai bên gia đình hàn gắn nhưng không được, cuộc sống chung ngày càng trầm trọng hơn, thường xuyên cãi vã và xích mích. Hiện nay hai người đã không còn quan tâm đến nhau, kinh tế mỗi người tự làm tự quản.

Nay bà T xét thấy không thể chung sống được nữa, cuộc sống giữa hai người đều không còn hạnh phúc, tình cảm không còn. Bà T làm đơn ly hôn với ông B. Bà T cũng khẳng định không trở về đoàn tụ và sẽ không thực hiện việc đăng ký kết hôn với ông B. Bà T đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt mối quan hệ giữa hai ông bà.

Về con: Bà T và ông B có hai con chung là cháu Lò Văn Q, sinh ngày 07/05/1995 và cháu Lò Thị A sinh ngày 08/7/1997. Hiện các cháu đã đủ tuổi thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường và có sức lao động nên bà T không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông B qua đường bưu điện, qua trưởng bản và niêm yết tại nơi cư trú, đã triệu tập hợp lệ ông B đến tòa án để giải quyết vụ việc nhưng anh B vẫn vắng mặt không có lý do, không đến tòa án trình bày ý kiến và tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa giải quyết vụ việc theo qui định. Tòa án tiến hành xác minh tại nơi cư trú của ông B được biết: Ông B và bà T có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không đăng ký kết hôn. Việc mâu thuẫn giữa hai ông bà chính quyền địa phương không nắm rõ. Bà T thường xuyên đi làm ăn xa, ông B cũng đi làm thuê thi thoảng về nhà mấy ngày rồi lại đi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên khẳng định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đảm bảo đúng qui định; Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; Bị đơn không có mặt theo sự triệu tập của Tòa án là vi phạm qui định tại điều 70, 72 BLTTDS. Đại diện Viện kiểm sát căn cứ khoản 1 điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông B; Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà T chịu 300.000 đ án phí dân sự sơ thẩm của vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 09/5/2019 Bà Trần Thị T nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đối với ông Lò Văn B, nơi đăng ký thường trú: Bản C, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Bà T có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 51 và được Tòa án thụ lý theo qui định tại điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngày 09/5/2019, bà T đã nộp tạm ứng án phí theo Điều 146 Bộ luật tố tụng Dân sự (sau đây ghi tắt là BLTTDS) và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T theo Điều 195 BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa bà Trần Thị T và ông Lò Văn B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Các vấn đề khác: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho bà T, ông B theo quy định của BLTTDS. Ông B đã vắng mặt tại các buổi làm việc của tòa án, vắng mặt tại phiên tòa đây là căn cứ xác định vụ án không tiến hành hòa giải được theo qui định tại các khoản 1 điều 207 BLTTDS và căn cứ xét xử vắng mặt ông B theo qui định tại điểm b khoản 2 điều 227, khoản 3 điều 228 BLTTDS.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy việc bà T, ông B tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau từ năm 1994 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là không thực hiện theo đúng qui định tại khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nay bà T thấy không thể chung sống được với nhau nữa và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tòa án đã thụ lý đơn ly hôn và thông báo cho hai ông bà đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ và hướng dẫn đăng ký kết hôn theo qui định nhưng ông B đã không có mặt theo sự triệu tập của Tòa án. Bà T cũng khẳng định không trở về đoàn tụ và sẽ không thực hiện việc đăng ký kết hôn với ông B. Hội đồng xét xử thấy rằng việc hai ông bà chung sống mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo qui định tại khoản 1 điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, căn cứ khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2015 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông B để chấm dứt mối quan hệ này.

Về con chung: Xét thấy 02 con chung của bà T, ông B là các cháu Lò Văn Q và Lò Thị A đều đã đủ tuổi thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường và có sức lao động. Các đương sự có không yêu cầu gì nên hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đề cập.

[3] Án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đ đối với yêu cầu của mình theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Lò Văn B.

2. Về con chung: Không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0003138 ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/8/2019), đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- UBND xã T;
- Chi cục THADS HDB;
- Tòa án tỉnh DB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Ngọc